UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG

Liên Sở
TÀI CHÍNH - XÂY DỰNG
Số: 128/CB.LS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Vĩnh Long, ngày 8 tháng 5 năm 2015

CÔNG BỐ

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH LONG
THÁNG 04 NĂM 2015

Đơn vị tính: đồng

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
A	**VẬT LIỆU XÂY DỰNG**										
I	**XI MĂNG**										
1	Xi măng PCB 40 Hà tiên (một con lân)	bao	77.727	78.000	77.273	77.273	78.300	76.364	78.000	77.900	
2	Xi măng Holcim Xây Tô đa dụng	bao	77.273	83.000	81.818	80.000	83.700	77.273	81.500	81.800	
3	Xi măng PCB 30 Hà Tiên (một con lân)	bao				72.727	72.700	68.182	75.000		
4	Xi măng trắng (TQ + Mã lai)	bao	145.455		181.818	159.091	136.363	143.636	150.000		
5	Xi măng trắng Thái Lan (Bao 40 kg)	bao		146.000	131.818	154.545	150.000	143.636	150.000		
	CÔNG TY CP XI MĂNG CÔNG THANH ĐC: 52 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 26, Quận Bình Thạnh, TP.HCM									
6	Xi măng Công Thanh PCB 40	bao	78.182	80.000		78.182	80.000	78.182	80.000		Giao hàng đến tại kho khách hàng tại thành phố Vĩnh Long
II	**SẮT THÉP**		***POMINA***	***MIỀN NAM***	***MIỀN NAM***	***MIỀN NAM***	***MIỀN NAM***	***POMINA***	***MIỀN NAM***	***MIỀN NAM***	
7	Phi 4	kg			13.636	15.455	14.550		15.500		
8	Phi 6	kg	12.364	13.000	13.636	12.727	14.100	12.818	15.000	16.600	
9	Phi 8	kg	12.364	15.000	13.636	12.727	14.100	12.818	15.000	16.500	
10	Phi 10	cây	75.455	80.200	86.364	81.818	95.833	89.091	99.000	106.400	
11	Phi 12	cây	116.818	125.500	134.545	127.273	132.881	131.818	152.000	152.600	
12	Phi 14	cây	160.000	172.500	200.000	172.727	219.903	181.818	215.000	215.000	
13	Phi 16	cây	205.455	223.000	254.545	236.364	254.455	268.182	278.000	283.000	
14	Phi 18	cây	262.273	286.000	318.182	318.182	330.982	272.727	365.000	360.400	
15	Phi 20	cây	323.636	353.000		409.091		354.545			

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
16	Phi 22	cây	389.545	476.000		438.182	499.517				
17	Phi 25	cây				545.455	476.463				
	CÔNG TY THÉP TÂY ĐÔ ĐC: KCN Trà Nóc, Quận Bình Thủy, TP Cần Thơ Sản phẩm giao tại nhà máy, khách hàng tự vận chuyển. Đơn giá trên thanh toán ngay sau khi nhận hàng, giao tại kho DNTN Thanh Xuân. Số 55 - Phạm Hùng - P2 - TP - Vĩnh Long.										
	Thép Cuộn										
18	Phi 6	kg	12.100								CT3
19	Phi 8	kg	11.950								CT3
	Thép thanh vằn										
20	Sắt phi 10	cây	72.134								CT5-SD295A
21	Sắt phi 12	cây	113.039								CT5-SD295A
22	Sắt phi 14	cây	155.038								CT5-SD295A
23	Sắt phi 16	cây	200.624								CT5-SD295A
24	Sắt phi 18	cây	257.201								CT5-SD295A
25	Sắt phi 20	cây	317.596								CT5-SD295A
26	Sắt phi 22	cây	383.198								CT5-SD295A
27	Sắt phi 25	cây	500.865								CT5-SD295A
	550952										
28	Sắt hộp 12 x 12 mm (dầy 1,0 mm)	cây		35.000			35.100			35.500	dài 6m (trắng) phôi Nhật
29	Sắt hộp 14 x 14 mm (dầy 0,9 mm)	cây		31.000		31.818	33.561			34.500	nt
30	Sắt hộp 14 x 14 mm (dầy 1,0 mm)	cây		35.000		34.545	37.273			38.900	nt
31	Sắt hộp 14 x 14 mm (dầy 1,2 mm)	cây	43.636	43.500		40.909	46.758			48.000	nt
32	Sắt hộp 16 x 16 mm (dầy 1,0 mm)	cây		49.000		48.182	46.659			46.900	nt
33	Sắt hộp 16 x 16 mm (dầy 1,2 mm)	cây		52.000		48.182	53.659				nt
34	Sắt hộp 20 x 20 mm (dầy 0,9 mm)	cây			59.091	40.909	50.088				nt
35	Sắt hộp 20 x 20 mm (dầy 1,0 mm)	cây		49.500		45.455	56.607			56.300	nt
36	Sắt hộp 20 x 20 mm (dầy 1,2 mm)	cây	70.909	61.500		54.545	59.091			74.500	nt
37	Sắt hộp 20 x 20 mm (dầy 1,5 mm)	cây				65.455	85.229				nt
38	Sắt hộp 25 x 25 mm (dầy 1,0 mm)	cây		64.500		63.636	74.955			74.300	nt
39	Sắt hộp 25 x 25 mm (dầy 1,2 mm)	cây	87.273	80.000	92.727	74.545	90.258			90.000	nt
40	Sắt hộp 25 x 25 mm (dầy 1,5 mm)	cây	-			86.364					nt
41	Sắt hộp 30 x 30 mm (dầy 1,0 mm)	cây		78.000		77.273	86.869			87.950	nt
42	Sắt hộp 30 x 30 mm (dầy 1,2 mm)	cây	101.818	96.500		86.364	105.184			107.000	nt

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
43	Sắt hộp 30 x 30 mm (dầy 1,5 mm)	cây	115.455	122.000		104.545	140.886			142.600	nt
44	Sắt hộp 20 x 40 mm (dầy 1,0 mm)	cây			90.909	77.273	90.724				nt
45	Sắt hộp 20 x 40 mm (dầy 1,2 mm)	cây	104.545		101.818		103.315				nt
46	Sắt hộp 20 x 40 mm (dầy 1,5 mm)	cây	119.091			104.545					nt
47	Sắt hộp 40 x 40 mm (dầy 1,0 mm)	cây		105.000		104.545	113.132				nt
48	Sắt hộp 40 x 40 mm (dầy 1,2 mm)	cây		130.500	145.455	113.636	140.246			147.950	nt
49	Sắt hộp 40 x 40 mm (dầy 1,5 mm)	cây		165.500		145.455	180.600			182.300	nt
50	Sắt hộp 25 x 50 mm (dầy 1,2 mm)	cây	127.273		136.364	113.636	131.898				nt
51	Sắt hộp 25 x 50 mm (dầy 1,8 mm)	cây	-				209.836				nt
52	Sắt hộp 50 x 50 mm (dầy 1,2 mm)	cây		210.000		218.182	220.500			227.000	nt
53	Sắt hộp 30 x 60 mm (dầy 1,5 mm)	cây	-			200.000	216.532		220.000		nt
54	Sắt hộp 30 x 60 mm (dầy 1,8 mm)	cây	-				255.173		260.000		nt
55	Sắt hộp 60 x 60 mm (dầy 1,3 mm)	cây				309.091				342.200	nt
56	Sắt hộp 75 x 75 mm (dầy 1,5 mm)	cây		328.500						310.000	nt
57	Sắt hộp 40 x 80 mm (dầy 1,2 mm)	cây				163.636	211.989				nt
58	Sắt hộp 40 x 80 mm (dầy 1,4 mm)	cây	254.545		259.091						nt
59	Sắt hộp 40 x 80 mm (dầy 1,8 mm)	cây				272.727	367.000				nt
60	Sắt hộp 45 x 90 mm (dầy 1,5 mm)	cây	330.000			331.818					nt
61	Sắt hộp 45 x 90 mm (dầy 1,8 mm)	cây	389.091			381.818					nt
62	Sắt hộp 90 x 90 mm (dầy 1,5 mm)	cây				450.000				477.000	nt
63	Sắt hộp 90 x 90 mm (dầy 2,0 mm)	cây		516.000		500.000	512.500				nt
64	Sắt hộp 50 x 100 mm (dầy 1,5 mm)	cây	304.545		316.364	318.182	345.455				nt
65	Sắt hộp 50 x 100 mm (dầy 1,8 mm)	cây	456.364			363.636	411.000				nt
66	Sắt hộp 60 x 120 mm (dầy 1,5 mm)	cây	438.182		434.545	436.364					nt
67	Sắt hộp 60 x 120 mm (dầy 1,8 mm)	cây	-			454.545	495.100				nt
	Sắt V										
68	Sắt V 5 (dài 6m; 13,0 kg)	cây	204.545		187.273	181.818	208.143		222.000	222.500	
69	Sắt V 5 (dài 6m; 15,5 kg)	cây	243.636			200.000	248.170		258.000		
70	Sắt V 5 (dài 6m; 19,0 kg)	cây	299.091		290.909	245.455	304.209		305.000	304.000	
71	Sắt V 4 (dài 6m; 8,5 kg)	cây	133.636		122.727	100.000	130.664			136.400	
72	Sắt V 4 (dài 6m; 9,0 kg)	cây	141.818			113.636	138.614		150.000		
73	Sắt V 4 (dài 6m; 12 kg)	cây	189.091		172.727	150.000	187.332		195.000	194.500	
74	Sắt V 3 (dài 6m; 6,0 kg)	cây	96.364		86.364	77.273	96.066		105.000	99.500	
75	Sắt V 3 (dài 6m; 6,5 kg)	cây	104.545			81.818	104.071		105.000		
76	Sắt V 3 (dài 6m; 7,5 kg)	cây			109.091	109.091	119.937			121.700	
	Thép tấm										

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
77	Thép tấm 0,5ly	tấm	167.273			172.727	189.575				1m x 2m
78	Thép tấm 0,6ly	tấm	197.273			172.727	208.790				1m x 2m
79	Thép tấm 0,7ly	tấm	230.909				223.005				1m x 2m
80	Thép tấm 0,8ly	tấm	262.727			245.455	250.970				1m x 2m
81	Thép tấm 0,9ly	tấm	293.636				282.935				1m x 2m
82	Thép tấm 1,2ly	tấm	387.273			345.455	369.580				1m x 2m
83	Thép tấm 1,5ly	tấm	436.364		454.545	400.000	431.000				1m x 2m
84	Thép tấm 1,8ly	tấm	510.909				579.850				1,25m x 2,50m
85	Thép tấm 2,0ly	tấm	566.364		545.455	545.455	548.800				1m x 2m
86	Thép tấm 2,5ly	tấm	691.818				678.875				1m x 2m
87	Thép tấm 3,0ly	tấm	831.818			727.273	824.950				1m x 2m
	Xà gồ										
88	Kẽm C 30 x 60 mm (dầy 1,2 mm)	m		31.500		25.455					
89	Kẽm C 40 x 80 mm (dầy 1,2 mm)	m		37.500		32.273	30.248				
90	Kẽm C 40 x 80 mm (dầy 1,5 mm)	m				33.636	36.636				
91	Kẽm C 40 x 80 mm (dầy 2,0 mm)	m				44.545	48.927				
92	Thép C 40 x 80 mm (dầy 1,5 mm)	m				42.727					
93	Thép C 45 x 80 mm (dầy 1,8 mm)	m			60.909	59.091					
94	Thép C 45 x 100 mm (dầy 1,8 mm)	m			65.455	63.636					
95	Thép C 45 x 100 mm (dầy 2,0 mm)	m		75.000	74.545	89.091					
96	Thép C 50 x 100 mm (dầy 1,5 mm)	m				48.182	48.207				
97	Thép C 50 x 120 mm (dầy 1,5 mm)	m				54.545	58.496				
98	Thép C 45 x 150 mm (dầy 1,9 mm)	m			89.091	87.273					
99	Thép C 45 x 125 mm (dầy 2,0 mm)	m			79.091	76.364					
100	Thép C 50 x 150 mm (dầy 1,5 mm)	m				55.455	54.600				
101	Thép C 65 x 150 mm (dầy 1,5 mm)	m				59.091	61.495				
	CÔNG TY NS TNHH BLUESCOPE LYSAGHT VIỆT NAM Đ/c: Lầu 7 Tòa nhà Sacombank số 95-97-99, đường Võ Văn Tần, Phường Tân An, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ ĐT: 07103.839461; 07103839462.										
	Xà gồ, thanh giằn, vì kèo thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao - BLUESCOPE LYSAGHT.										
102	Lysaght Smartruss C7575, dày 0,8mm TCT (dày sau khi mạ 0,8mm)	m	58.380								Bảo hành 20 năm
103	Lysaght Smartruss C7510, dày 1,05mm TCT (dày sau khi mạ 1,058mm)	m	68.145								Bảo hành 20 năm
	Thanh rui mè mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao - BLUESCOPE LYSAGHT.										

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
104	Lysaght Smartruss TS4048, dày 0,53mm TCT (dày sau khi mạ 0,53mm)	m	35.070								Bảo hành 20 năm
105	Lysaght Smartruss TS6175, dày 0,8mm TCT (dày sau khi mạ 0,8mm)	m	69.615								Bảo hành 20 năm
	Hệ giàn thép SMARTRUSS - BLUESCOPE LYSAGHT cho mái lợp tôn (Chưa tính công lắp đặt)										
	Khung thép xà gồ thép khẩu độ lớn, mạ kẽm cường độ cao Lysaght Zinc HiTen										
106	C&Z 10015, dày 1,5mm trọng lượng 2,58kg/m	m	88.935								
107	C&Z 15015, dày 1,5mm trọng lượng 3,54kg/m	m	121.905								
108	C&Z 20015, dày 1,5mm trọng lượng 4,44kg/m	m	154.980								
109	C&Z 20024, dày 2,4mm trọng lượng 7,15kg/m	m	242.760								
	Xà Gồ Gấu Trắng TS96										
	Xà gồ Gấu trắng TS96-Zicalume, dày 0,65mm TCT	m	68.565								
	Xà gồ Gấu trắng TS96-Zicalume, dày 0,80mm TCT	m	84.734								
110	Xà gồ Gấu Trắng TS96- Zincalume, dày 1.05mmTCT	m	98.910								Thép Zincalume AZ150; G550Mpa
	Tôn LYSAGHT KLIP - LOK										
111	Tôn lạnh màu Lysaght Klip - lok 406mm, 3 sóng, chiều cao sóng 41mm, thép Clean ColorbondXRW AZ150, dày 0,48mm, liên kết bằng đai KL65	m^2	316.155								Thép Clean ColorbondXRW AZ150; G550, khổ rộng hữu dụng 406mm
	Tôn LYSAGHT TRIMDEK OPTIMA - rộng 1015mm										
112	*LYSAGHT TRIMDEK 0,48mm APT x 1015mm - COLORBONDXRW - G550 AZ150*	m^2	259.665								
III	**ĐÁ CÁT**										
113	Đá 1-2 (đen)	m^3		264.000	245.455	254.545	279.000		254.500	259.500	
114	Đá 1-2 (xanh, trắng)	m^3	436.364		363.636	363.636	391.500		375.000	370.500	
115	Đá 4-6 (đen)	m^3		224.000	227.273	236.364	261.000	268.182	255.000	250.500	
116	Đá 4-6 (trắng)	m^3	345.455	310.000	336.364	309.091	330.000			322.000	
117	Đá 5-7 (đen)	m^3				240.909		268.182	245.000		
118	Đá 5-7 (xanh, trắng)	m^3	-	370.000	336.364	318.182					
119	Đá 10/16	m^3									
120	Đá mi sàng	m^3			272.727	209.091	279.000	286.364			
121	Đá 2-4	m^3				172.727					

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
122	Đá 0-4 (đen)	m^3			200.000	190.909					
123	Đá 0-4 (xanh, trắng)	m^3				254.545		248.182			
124	Cát vàng (nhuyễn)	m^3	81.818		90.909	90.909	90.000	88.182	90.000	89.900	
125	Cát vàng (to)	m^3	118.182		163.636	100.000		138.182	140.000	140.000	
126	Cát đổ nền tại khu vực Mỏ khai thác.	m^3			15.909	15.455	16.300	12.273	16.000	16.000	
IV	**GẠCH CÁC LOẠI**										
127	Gạch ống loại 1: 70x70x170	viên		1.000			690			1.000	
128	Gạch ống loại 1: 80x80x180	viên	1.018	1.100	1.091	1.091	1.030	1.000	1.050	1.100	
129	Gạch thẻ loại 1: 40x70x170	viên		1.000	909					1.000	
130	Gạch thẻ loại 1: 40x80x180	viên	1.009	1.100	1.000	909	940	1.000	1.000	1.100	
131	Gạch tàu loại 1: 30x30 cm	viên	3.455		4.091		4.040	3.909			
132	Gạch bông 20x20 dầy 20mm	m^2									
133	Gạch bông 20x20 dầy 18mm	m^2			100.000						
134	Gạch bông 25x25 dầy 20mm	m^2			90.909						
135	Gạch con sâu 225x112,5 x50mm	m^2									37 viên/m2
136	Gạch con sâu 225x112,5x60mm	m^2									38 viên/m2
137	Gạch men (20 x 20)	m^2			100.000	80.000					
138	Gạch men (20 x 25)	m^2	81.818	94.500	90.909	81.818	85.500	81.818		93.700	
139	Gạch men (25 x 25)	m^2	86.364		100.000			83.636		91.000	
140	Gạch men (25 x 40)	m^2	90.909	99.000	90.909	86.364	95.000	83.636		94.000	
141	Gạch men (30 x 30)	m^2	89.091		100.000			83.636			
142	Gạch men (30 x 45)	m^2	109.091		100.000						
143	Gạch men (40 x 40)	m^2	77.273	90.000	86.364	87.273	90.000	72.727		92.500	
144	Gạch men (50 x 50)	m^2	95.455		100.000		100.000	95.455		113.500	
145	Gạch men (60 x 60)	m^2	145.455		181.818			190.909			
146	Gạch bóng kiếng (60 x 60)	m^2			227.273						
147	Ngói lợp Đồng Nai(22 viên/m2)	Viên			9.091						
148	Ngói Mũi Hài (90 viên/m2)	Viên			4.545						
	CÔNG TY TNHH SX GẠCH POLYMER NAM VIỆT ĐC: Lô A11 Khu Công nghiệp An Hiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.										
149	Gạch ống xi măng cốt liệu Navis. Quy cách 80x80x180	Viên	1.700								Đơn giá trên đã có chi phí vận chuyển
	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TÂN HẢI LONG ĐC: Lô 2 Khu Công nghiệp Hòa Phú, ấp Thạnh Hưng, xã Hòa Phú, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long.										

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
150	Gạch ống cement cốt liệu không nung M50 (8x8x18)	Viên	1.450								Giao tại xưởng sản xuất trên phương tiện xe tải của bên mua: Lô 2, khu công nghiệp Hòa Phú, Long Hồ, vt
151	Gạch ống cement cốt liệu không nung M75 (8x8x18)	Viên	1.600								nt
	CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ TAICERA (chi nhánh Cần Thơ) ĐC: Số: 51/1A. Đường 3 tháng 2, Phường Xuân Khánh, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.										
152	Gạch men 25x40 (màu đậm)	m^2	197.591								15 viên/thùng/1,5m2
153	Gạch men 30x45 (màu đậm)	m^2	176.285								8 viên/thùng/1,08m2
154	Gạch thạch anh 30x30 (màu đậm)	m^2	155.591								11 viên/thùng
155	Gạch thạch anh 40x40 (màu đậm)	m^2	180.829								8 viên/thùng/1.28 m2
156	Gạch thạch anh phủ men 60x30 (Granite nhân tạo)	m^2	323.018								8 viên/thùng/1.44 m2
157	Gạch Thạch Anh Bóng kiếng 60x60 (màu đậm)	m^2	364.255								4 viên/thùng/1.44 m2
	CTY TNHH XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI LÊ HOÀNG ĐC: Số 127A, đường Lộ Bờ Gò, khóm 3, Phường 09, TPVL, Tỉnh Vĩnh Long,										
158	Gạch bông loại AA (200x200x20)	m^2	63.636								Giá trên bàn giao tại xưởng
159	Gạch bông loại AA (300x300x25)	m^2	81.818								
160	Gạch TERRAZZO loại AA(Trơn-Đá mài) (300x30	m^2	79.091								
161	Gạch TERRAZZO Trơn loại AA (300x300x45)	m^2	87.273								
162	Gạch TERRAZZO Trơn loại AA (400x400x32)	m^2	87.273								
163	Gạch TERRAZZO Đá mài loại AA (400x400x32)	m^2	89.091								
164	Gạch BLOC (Lót nền) loại AA (200x100x80)	m^2	118.182								
165	Gạch con sâu (ZICZĂC) loại AA (115x230x50)	m^2	83.636								
166	Gạch trồng cỏ (số 8) loại AA (190x380x75)	m^2	100.000								
V	**TẤM LỢP**										
169	Tôn PhiBroximăng (1m x 1,5m)	tấm	59.091		58.182	63.636	62.727	61.818	60.000	64.500	
170	Tôn tráng kẽm (dày 0,35mm)	m	68.182		52.727	65.455		68.182	70.000		1,8 - 2,0 kg/m
171	Tôn tráng kẽm (dày 0,40mm)	m	72.727		54.545			70.909	77.000		2,4 - 2,5 kg/m
172	Tôn tráng kẽm (dày 0,45mm)	m	83.636		56.364			74.545	85.000		2,9 - 3,0 kg/m
173	Tôn tráng kẽm (dày 0,50mm)	m	89.091		74.545			81.818	92.000		3,3 - 3,5 kg/m
174	Tôn lạnh (dày 0,35mm)	m	70.000		69.091	63.636	70.000				2,5 - 2,6 kg/m
175	Tôn lạnh (dày 0,40mm)	m	77.273		74.545		84.000	81.818	82.000		2,9 - 3,0 kg/m
176	Tôn lạnh (dày 0,45mm)	m	86.364		80.000		96.000	87.273	90.000		3,3 - 3,5 kg/m
177	Tôn lạnh (dày 0,47mm)	m									

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
178	Tôn lạnh (dày 0,50mm)	m	91.818		90.000		101.300	90.909	99.000		3,8 - 4,0 kg/m
179	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,35mm)	m	73.636		69.091	68.182		90.909	84.000		2,7 - 2,9 kg/m
180	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,40mm)	m	81.818		77.273			109.091	92.000		3,4 - 3,6 kg/m
181	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,45mm)	m	89.091		85.455			113.636	100.000		3,9 - 4,0 kg/m
182	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,50mm)	m	97.273		92.727			118.182	110.000		4,3 - 4,4 kg/m
183	Tôn đen 6dem (1mx2m)	tấm									
184	Tôn đen 8dem (1mx2m)	tấm		208.000							
185	Tôn đen 1,0ly (1mx2m)	tấm									
186	Tôn đen 1,2ly (1mx2m)	tấm		336.000							
187	Tôn đen 1,6ly (1mx2m)	tấm									
188	Tôn đen 8dem (1m25x2m5)	tấm		327.000							
189	Tôn trắng 5dem (khổ nhỏ)	tấm		180.000						182.400	
190	Tôn trắng 1,0ly (khổ nhỏ)	tấm		394.000		327.273				391.500	
191	Tôn trắng 8dem (khổ lớn)	tấm		360.000							
192	Tôn trắng 1,0ly (khổ lớn)	tấm		470.000						540.500	
VI	**GỖ VÁN**										
193	Ván ép Sàn dầy 1,6cm (1,0m x 2,0m)	tấm	113.636		163.636						
194	Ván ép Sàn dầy 1,6cm (1,2m x 2,4m)	tấm	172.727		218.182						
195	Ván ép PE	m									
196	Gỗ Thao lao xẽ hộp (đủ mực)	m^3	#########		12.272.727				########		
197	Gỗ Dầu xẽ hộp (đủ mực)	m^3	#########								
198	Gỗ Sao Thành phẩm	m^3			12.727.273						
199	Gỗ trò INDO	m^3		12.980.000					9.700.000		
200	Gỗ ván cốt pha (nhóm 6 & 7)	m^3	3.181.818						3.200.000		giá bình quân
201	Ván ép giấy trắng	tấm									
202	Ván ép mỏng	tấm		108.000							
203	Ván ép dầy 2 phân	tấm									
VII	**CỪ TRÀM**										
	Nhóm cừ (L <, = 5m)										
204	Dài 5m (đầu ngọn <4,5cm)	cây		29.000							
205	Dài 4,5 - 5m (đầu ngọn >4,5cm)	cây	25.455				30.000				
206	Dài 4,6 - 4,7 m (đầu ngọn >= 5,0cm)	cây	27.273						28.000	27.500	
207	Dài 4,6 - 4,7 m (đầu ngọn > 4,5cm)	cây			26.364	24.545		31.818	28.000	27.500	
208	Dài 4,5 - 4,6 m (đầu ngọn 4,0cm)	cây			22.727	22.727	20.000	29.091	24.500		
209	Dài 4,5 - 4,6 m (đầu ngọn < 4,0cm)	cây			21.818	19.091	20.000	26.364	19.000		

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
	Nhóm cừ (L <, = 4m)										
210	Dài 3,8 - 4 m (đầu ngọn > 4,5cm)	cây				15.455			15.500		
211	Dài 3,8 - 4 m (đầu ngọn > 4,2cm)	cây	19.091			13.636					
212	Dài 3,8 - 4 m (đầu ngọn < 4,0cm)	cây	13.636		16.364	12.727				16.400	
213	Dài 3,8 - 4 m (đầu ngọn 3,0 - 3,4cm)	cây			13.636	11.818		14.545			
	Nhóm cừ (L <, = 3m)										
214	Dài 3m (đầu ngọn 3,5cm)	cây		15.500							
215	Dài 2,6 - 2,7m (đầu ngọn > 4,0 - 5,0cm)	cây	15.455		16.364						
216	Dài 2,6 - 2,7m (đầu ngọn 3,5 - 4,0cm)	cây			13.636	10.909		13.636			
217	Dài 2,6 - 2,7m (đầu ngọn < 3,5cm)	cây			8.182	8.182		10.909			
VIII	**Cửa và kính các loại**										
218	Cửa đi gỗ Thao lao	m^2			318.182				335.000		giá bình quân
219	Cửa sổ gỗ Thao lao	m^2			318.182				318.000		giá bình quân
220	Cửa sắt kéo có lá (1,2mm)	m^2			709.091	681.818	650.000		650.000	655.000	
221	Cửa sắt kéo không có lá (1,2mm)	m^2			500.000	681.818	550.000			583.500	
222	Cửa sổ lùa, mở (Kính Nhật, nhôm Đài Loan)	m^2	709.091		727.273		720.000				có khung bảo vệ
223	Cửa sổ lùa, mở (Kính Nhật, nhôm Đài Loan)	m^2			500.000						không khung bảo vệ
224	Cửa đi Pa no nhôm Đài Loan kính Nhật khóa Solex	m^2	863.636		772.727	863.636	800.000				có khung bảo vệ
225	Cửa đi Pa no nhôm Đài Loan kính Nhật khóa Solex	m^2			727.273	681.818	750.000				không khung bảo vệ
226	Cửa đi panô sắt, hoa văn sắt dẹt có kính 5 ly	m^2	590.909		636.364	772.727	650.000				
227	Cửa sổ sắt có kính	m^2	572.727						565.000		không khung bảo vệ
228	Cửa đi panô sắt có kính	m^2	636.364						635.000		không khung bảo vệ
229	Cửa sổ panô sắt, hoa văn sắt vuông có kính	m^2				863.636					có khung bảo vệ
230	Cửa đi nhôm trắng	m^2		759.000	818.182		800.000			759.700	
231	Cửa sổ nhôm trắng	m^2		683.000	818.182	863.636			675.000	684.000	
232	Lamri Nhôm Đài Loan (có khung bảo vệ)	tấm	233.636		272.727						6m x 0,1m
233	Vách ngăn khung nhôm Nhật, kính Nhật	m^2	590.909		772.727						không khung bảo vệ
234	Khuôn bông hoa văn sắt dẹt	m^2	109.091		163.636						
235	Khuôn bông sắt ống vuông	m^2	136.364		163.636						
236	Kiếng 5ly TQ trắng	m^2	118.182		136.364	136.364			130.000		

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
237	Kiếng 5ly TQ màu trà, màu xanh	m^2	200.000		181.818	218.182			220.000		
238	Kiếng 5ly Nhật màu khói	m^2			227.273	218.182			215.000		
239	Kiếng 10ly Nhật màu	m^2	345.455						348.000		
240	Tay nắm cửa kiếng (kiếng 10ly)	cái	181.818						190.000		Inox
241	Ống Inox phi 19 dày 1 mm	cây	272.727								dài 6m
242	Ống Inox phi 25 dày 1 mm	cây	359.091								dài 6m
243	Ống Inox phi 32 dày 1 mm	cây	460.000								dài 6m
244	Ống Inox phi 42 dày 1 mm	cây	609.091								dài 6m
245	Ống Inox phi 50 dày 1 mm	cây	722.727								dài 6m
246	Ống Inox vuông 12x12 dày 1 mm	cây	222.727								dài 6m
247	Ống Inox vuông 16x16 dày 1 mm	cây	292.727								dài 6m
248	Ống Inox vuông 20x20 dày 1 mm	cây	368.182								dài 6m
249	Ống Inox vuông 25x25 dày 1 mm	cây	458.182								dài 6m
	CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW ĐC: Số 39Bis Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1, TP.HCM										
	CÁC LOẠI CỬA SỔ, CỬA ĐI, VÁCH NGĂN EUROWINDOW (Chưa tính phí vận chuyển).										
	Sản phẩm Eurowindow dùng Profile hãng Kommerling										
250	Hộp kính: Kính trắng an toàn 6.38mm-11-5mm (kính trắng Việt-Nhật 5mm)	m^2	1.472.378								TCVN 7451:2004
251	Vách kính, kính trắng Việt-Nhật 5mm	m^2	2.514.612								TCVN 7451:2004
252	Cửa sổ 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): khóa bấm -	m^2	2.794.336								TCVN 7451:2004
253	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay và lật): Kính trắng Việt - Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - hãng GU Uniject	m^2	4.596.004								TCVN 7451:2004
254	Cửa sổ 2 cánh mở ra ngoài: Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) Thanh chốt đa điểm bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh hãng ROTO, chốt liền - Siegeinia.	m^2	4.482.158								TCVN 7451:2004
255	Cửa sổ một cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm - hãng ROTO, thanh hạn định - hãng GU	m^2	5.514.253								TCVN 7451:2004

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
256	Cửa sổ một cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - hãng GU, Upijet	m^2	5.806.551								TCVN 7451:2004
257	Cửa đi ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm Pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề - hãng ROTO, ổ khóa - hãng	m^2	5.871.012								TCVN 7451:2004
258	Cửa đi ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm Pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - hãng ROTO, ổ khóa - hãng Winkhaus, chốt liền Seigeinia Aubi	m^2	6.065.749								TCVN 7451:2004
259	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm Pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Hãng ROTO, ổ khóa - hãng Winkhaus, chốt liền Seigeinia Aubi	m^2	6.463.662								TCVN 7451:2004
260	Cửa đi chính 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm . Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, con lăn - GQ, tay nắm - hãng GU, ổ khóa - hãng Winkhaus	m^2	3.963.184								TCVN 7451:2004
261	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm , bản lề - Hãng ROTO, ổ khóa - hãng Winkhaus.	m^2	6.405.914								TCVN 7451:2004
	CÁC LOẠI CỬA SỔ, CỬA ĐI, VÁCH NGĂN ASIAWINDOW (Chưa tính phí vận chuyển)										
	Sản phẩm Asiawindow dùng Profile của Eurowindow										
262	Vách kính, kính trắng Việt Nhật 5mm (1m*1m)	m^2	2.158.900								TCVN 7451:2004
263	Cửa sổ 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) khóa bấm Eurowindow, Kích thước (1,4m*1,4m)	m^2	2.560.111								TCVN 7451:2004
264	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay và lật): Kính trắng Việt - Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - Eurowindow, kích thước (1,4*1,4)	m^2	3.386.048								TCVN 7451:2004
265	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5 mm. Phụ kiện kim khi (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, thanh hạn định - Eurowindow, kích thước (1,4m*1,4m)	m^2	3.249.372								TCVN 7451:2004
266	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm - thanh hạn định kích thước (0,6m*1,4m)	m^2	4.056.204								TCVN 7451:2004

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
267	Cửa sổ một cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm - hãng Eurowindow, kích thước (0,6m*1,4m)	m^2	4.285.467								TCVN 7451:2004
268	Cửa đi thông phòng/ ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm,bản lề 3D ổ khóa Eurowindow, kích thước (0,9m*2,2m)	m^2	3.982.448								TCVN 7451:2004
269	Cửa đi thông phòng/ ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm . Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt rời, bản lề 3D ổ khóa Eurowindow, kích thước (1,4m*2,2m)	m^2	4.200.044								TCVN 7451:2004
270	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm . Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, chốt rời, 2 tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa Eurowindow, kích thước (1,4m*2,2m)	m^2	4.417.375								TCVN 7451:2004
271	Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm . Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, con lăn, 2 tay nắm, ổ khóa Eurowindow, kích thước (1,6*2,2m)	m^2	2.627.715								TCVN 7451:2004
272	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa Eurowindow, kích thước (0,9*2,2m)	m^2	4.300.122								TCVN 7451:2004
	HỢP TÁC XÃ CƠ ĐIỆN PHƯƠNG ĐÔNG ĐC**:** Số154 Khóm 2, Thị trấn Vũng Liêm, huyện Vũng Liêm, Tỉnh Vĩnh Long ĐT: 0703.870284, DĐ: 0963.977.722										
273	Nắp cống COMPOSITE 1mX1m dùng cho ống bọng P 800	Nắp	1.700.000								
274	Nắp cống COMPOSITE 1,2mX1,2m dùng cho ống bọng P 1000	Nắp	2.200.000								
275	Nắp cống COMPOSITE 1,4mX1,4m dùng cho ống bọng P 1200	Nắp	3.000.000								
B	**VẬT TƯ CHUYÊN NGÀNH NƯỚC (Công ty TNHH 1 TV Cấp Nước Vĩnh Long)**										
	Bảng giá vật tư ngành nước tháng 04 thực hiện theo giá tháng 01/2015.										
I	**VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC DÂN DỤNG**										
	Ống sắt tráng kẽm										
276	Ống STK Ø 21x1,9mm (cây 6m)	m			22.727		23.300				

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
277	Ống STK Ø 27x1,9mm (cây 6m)	m			29.091		29.100				
278	Ống STK Ø 34x2,1mm (cây 6m)	m			38.182		40.000				
279	Ống STK Ø 42x2,1mm (cây 6m)	m			49.091		46.600				
280	Ống STK Ø 49x3,2mm (cây 6m)	m					58.300				
281	Ống STK Ø 60x3,2mm (cây 6m)	m					83.300				
	Co nhựa PVC										
282	Co nhựa PVC Ø 21	cái			1.818		1.500		1.800		
283	Co nhựa PVC Ø 27	cái			2.727		2.000		2.000		
284	Co nhựa PVC Ø 34	cái					2.500		2.800		
285	Co nhựa PVC Ø 42	cái					3.000		3.500		
286	Co nhựa PVC Ø 49	cái					4.000				
287	Co nhựa PVC Ø 60	cái					5.000		6.500		
288	Co nhựa PVC Ø 90	cái					10.000		10.000		
	Tê nhựa PVC										
289	Tê nhựa PVC Ø 21	cái			2.727				2.500		
290	Tê nhựa PVC Ø 27	cái			3.636		3.000		3.300		
291	Tê nhựa PVC Ø 34	cái			5.455		4.000		4.500		
292	Tê nhựa PVC Ø 42	cái			7.273		6.000		6.000		
293	Tê nhựa PVC Ø 49	cái			10.909		7.000		10.000		
294	Tê nhựa PVC Ø 60	cái			11.818		8.000				
295	Tê nhựa PVC Ø 90	cái			13.636		15.000		14.000		
	Van nhựa PVC										
296	Van nhựa PVC Ø 21	cái					14.000				
297	Van nhựa PVC Ø 27	cái					17.000				
298	Van nhựa PVC Ø 34	cái					24.000				
299	Van nhựa PVC Ø 42	cái					36.000				
300	Van nhựa PVC Ø 49	cái					56.000				
301	Van nhựa PVC Ø 60	cái			32.727						
302	Van nhựa PVC Ø 90	cái					250.000				
	Ống nhựa các loại										
303	Ống nhựa PVC Ø 21 dày 0,8mm	m		12.500						12.500	Ống dài 4m
304	Ống nhựa PVC Ø 21 dày 1,2mm (dài 4m)	m			4.273				4.000		Ống dài 4m
305	Ống nhựa PVC Ø 21 dày 1,6mm (dài 4m)	m			5.727		6.250		5.700		Ống dài 4m
306	Ống nhựa PVC Ø 27 dày 1,6mm (dài 4m)	m							7.200		Ống dài 4m
307	Ống nhựa PVC Ø 27 dày 1,8mm (dài 4m)	m			8.000		8.750		10.000	13.900	Ống dài 4m
308	Ống nhựa PVC Ø 34 dày 1,4mm (dài 4m)	m			8.182				8.000		Ống dài 4m

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
309	Ống nhựa PVC Ø 34 dày 1,8mm (dài 4m)	m			10.455				12.000		Ống dài 4m
310	Ống nhựa PVC Ø 34 dày 2,0mm (dài 4m)	m		16.000						16.000	Ống dài 4m
311	Ống nhựa PVC Ø 34 dày 2,2mm (dài 4m)	m					12.250				Ống dài 4m
312	Ống nhựa PVC Ø 42 dày 1,2mm (dài 4m)	m									Ống dài 4m
313	Ống nhựa PVC Ø 42 dày 1,4mm (dài 4m)	m							8.000		Ống dài 4m
314	Ống nhựa PVC Ø 42 dày 2,1mm (dài 4m)	m					16.250		16.500		Ống dài 4m
315	Ống nhựa PVC Ø 42 dày 3,5mm (dài 4m)	m									Ống dài 4m
316	Ống nhựa PVC Ø 49 dày 1,8mm (dài 4m)	m			15.091				15.000		Ống dài 4m
317	Ống nhựa PVC Ø 49 dày 2,0mm (dài 4m)	m					21.250		20.000		Ống dài 4m
318	Ống nhựa PVC Ø 60 dày 1,8mm (dài 4m)	m			19.000				15.000		Ống dài 4m
319	Ống nhựa PVC Ø 60 dày 2,5mm (dài 4m)	m			26.091		22.500		27.500		Ống dài 4m
320	Ống nhựa PVC Ø 60 dày 3,0mm (dài 4m)	m									Ống dài 4m
321	Ống nhựa PVC Ø 60 dày 3,5mm (dài 4m)	m									Ống dài 4m
322	Ống nhựa PVC Ø 90 dày 2,9mm (dài 4m)	m			43.636		49.500				Ống dài 4m
323	Ống nhựa PVC Ø 90 dày 3,8mm (dài 4m)	m									Ống dài 4m
324	Ống nhựa PVC Ø 110 dày 3,2mm (dài 4m)	m			50.000						Ống dài 4m
325	Ống nhựa PVC Ø 114 dày 2,6mm (dài 4m)	m			60.000		71.250				Ống dài 4m
326	Ống nhựa PVC Ø 114 dày 3,0mm (dài 4m)	m									Ống dài 4m
327	Ống nhựa PVC Ø 140 dày 6,7mm (dài 4m)	m									Ống dài 4m
328	Ống nhựa PVC Ø 168 dày 4,3mm (dài 4m)	m									Ống dài 4m
329	Ống nhựa PVC Ø 200 dày 6,5mm (dài 4m)	m									Ống dài 4m
330	Ống PVC Ø 21 x 2,0mm (Nhựa Bình Minh)	m									Ống dài 4m
331	Ống PVC Ø 27 x 1,8mm (Nhựa Bình Minh)	m							10.000		Ống dài 4m
332	Ống PVC Ø 34 x 2,0mm (Nhựa Bình Minh)	m									Ống dài 4m
333	Ống PVC Ø 42 x 2,0mm (Nhựa Bình Minh)	m									Ống dài 4m
334	Ống PVC Ø 49x 2,0mm (Nhựa Bình Minh)	m							20.000		Ống dài 4m
335	Ống PVC Ø 60x 1,8mm (Nhựa Bình Minh)	m									Ống dài 4m
336	Ống PVC Ø 90x 2,9mm (Nhựa Bình Minh)	m									Ống dài 4m
337	Ống PVC Ø 114x 2,6mm (Nhựa Bình Minh)	m									Ống dài 4m
338	Ống uPVC Ø 60 x 3,0mm (Nhựa Bình Minh)	m				63.636					Ống dài 4m
339	Ống uPVC Ø 90 x 3,0mm (Nhựa Bình Minh)	m				70.000					Ống dài 4m
340	Ống uPVC Ø 114 x 3,0mm (Nhựa Bình Minh)	m				89.727					Ống dài 4m
341	Ống uPVC Ø 168 x 4,5mm (Nhựa Bình Minh)	m				193.182					Ống dài 4m
342	Ống uPVC Ø 200 x 6,2mm (Nhựa Bình Minh)	m				227.273					Ống dài 4m
343	Ống uPVC Ø 250 x 7,3mm (Nhựa Bình Minh)	m									Ống dài 4m
344	Ống uPVC Ø 315 x 9,2mm (Nhựa Bình Minh)	m									Ống dài 4m

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
345	Ống uPVC Ø 60 x 2,8mm	m									Ống dài 4m
346	Ống uPVC Ø 90 x 2,9mm	m									Ống dài 4m
347	Ống uPVC Ø 114 x 3,2mm	m									Ống dài 4m
348	Ống uPVC Ø 168 x 4,3mm	m									Ống dài 4m
349	Ống uPVC Ø 200 x 5,9mm	m									Ống dài 4m
350	Ống uPVC Ø 250 x7,3mm	m									Ống dài 4m
351	Ống uPVC Ø 315 x 9,2mm	m									Ống dài 4m
352	Ống uPVC Ø 400 x 11,7mm	m									Ống dài 4m
II	**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA MINH HÙNG** ĐC:103/7 Ao Đôi - Phường Bình Trị Đông A - Quận Bình Tân, TP.HCM										
353	Ống nhựa u.PVC Ø 21x1,4mm (Áp suất 12bar).	m	5.300								
354	Ống nhựa u.PVC Ø 27x1,3mm (Áp suất 9bar).	m	6.200								
355	Ống nhựa u.PVC Ø 34x2,0mm (Áp suất 12bar).	m	11.700								
356	Ống nhựa u.PVC Ø 42x1,8mm (Áp suất 9bar).	m	13.900								
357	Ống nhựa u.PVC Ø 49x2,0mm (Áp suất 9bar).	m	17.600								
358	Ống nhựa u.PVC Ø 60x2,3mm (Áp suất 8bar).	m	24.200								
359	Ống nhựa u.PVC Ø 90x2,9mm (Áp suất 6bar).	m	46.500								
360	Ống nhựa u.PVC Ø 114x3,2mm (Áp suất 6bar).	m	65.300								
361	Ống nhựa u.PVC Ø 140x3,5mm (Áp suất 5bar).	m	89.700								
362	Ống nhựa u.PVC Ø 168x4,3mm (Áp suất 5bar).	m	129.000								
III	**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN TIẾN** ĐC: 27 Đồng Khởi - Phường Bến Nghé - Quận 1, TP.HCM.										
	GIÁ ỐNG UPVC										
363	Ống uPVC 27x1,8mm (Cấp áp lực 15 bar)	m	8.750								
364	Ống uPVC 49x2,4mm (Cấp áp lực 9 bar)	m	21.350								
365	Ống uPVC 60x2,8mm (Cấp áp lực 9 bar)	m	31.150								
366	Ống uPVC 114x7,0mm (Cấp áp lực 12 bar)	m	152.700								
367	Ống uPVC 168x7,3mm (Cấp áp lực 9 bar)	m	226.700								
368	Ống uPVC 220x8,7mm (Cấp áp lực 9 bar)	m	352.500								
	GIÁ ỐNG HDPE										
369	Ống HDPE 110x6,6mm (Cấp áp lực 10 bar)	m	146.400								
370	Ống HDPE 160x9,5mm (Cấp áp lực 10 bar)	m	306.000								
371	Ống HDPE 225x13,4mm (Cấp áp lực 10 bar)	m	605.800								
372	Ống HDPE 315x18,7mm (Cấp áp lực 10 bar)	m	1.181.200								
373	Ống HDPE 400x23,7mm (Cấp áp lực 10 bar)	m	1.899.900								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
C	**VẬT TƯ, THIẾT BỊ CHUYÊN NGÀNH ĐIỆN**										
	Bảng giá vật tư ngành điện tháng 04 thực hiện theo giá tháng 03/2015.										
	VẬT TƯ ĐIỆN DÂN DỤNG										
374	Bóng đèn néon 1,2m Toshiba	bóng	15.455	16.500	15.455	16.364	16.000		16.500	16.500	
375	Bóng đèn néon 0,6mToshiba	bóng	13.636	14.500	12.727	13.636	13.000		14.000	14.500	
376	Bóng đèn néon 1,2m VN (ĐQ)	bóng	14.545	13.500	12.727	13.636	14.000	15.909	14.000	13.500	
377	Bóng đèn néon 0,6m VN (ĐQ)	bóng	12.727		10.909	11.818	10.000	12.727	11.000		
378	Bóng đèn COMPACT (ĐQ) 2U	bóng	31.818			22.727			25.000		
379	Bóng đèn COMPACT (ĐQ) 3U	bóng			30.000		33.000	30.000	30.000		
380	Bóng điện quang tròn 75W	bóng	5.455			6.364	5.000	6.364	6.000		
381	Ổ cắm nhựa VN 3 lổ	cái	10.909	11.000	11.818		16.000		11.000	11.600	
382	Công tắc nhựa VN	cái		5.000	3.636	4.545	5.000	4.545	4.500	5.000	
383	Băng keo VN	cuộn	6.364	4.500	4.545		6.000	4.545		4.500	
384	Tăng phô 40W-20W (VN)	cái	31.818	36.500	36.364	31.818	30.000	30.000		36.600	
385	Tăng phô 40W-20W (Thái)	cái	40.909		40.909	40.909	30.000				
386	Tăng phô Bell (40-20 W) loại 1	cái		38.500	36.364					39.900	
387	Tăng phô Bell (40-20 W) loại 2	cái	24.545	33.500		40.909		31.818		33.500	
388	Máng đèn 1,2m VN loại 1	cái	20.909	20.000	22.727	18.182		16.364		19.800	
389	Máng đèn 0,6m VN loại 1	cái	16.364	18.000	18.182	16.364				18.000	
390	Máng đèn 1,2m TQ dùng IC có bóng đèn ĐQ	bộ			54.545	45.455					
391	Máng đèn 0,6m TQ dùng IC có bóng đèn ĐQ	bộ			45.455	40.909					
392	Bảng điện nhựa 20x30 cm	cái	9.091		13.636	13.636	10.000				
393	Bảng điện nhựa 20x20 cm	cái				6.364	4.500	4.545	4.500		
394	Bảng điện nhựa 8x16 cm	cái			6.364	3.636	3.000	6.364	4.000		
395	Dây điện đơn 12/10	m		4.000	3.636	4.091			3.800	3.800	
396	Dây điện đơn 16/10	m	4.024	5.000	5.909	5.909	4.000	5.909	5.000	5.000	
397	Dây điện đơn 20/10	m	6.091	7.000	8.182	7.273	6.000	7.727	7.000	7.000	
398	Dây điện đơn 26/10	m				11.818			11.000		
399	Dây điện đơn 30/10	m	13.405			14.545			15.000		
400	Dây điện đôi 2x32	m	4.455	5.500	4.545	5.455	4.500		4.500	5.500	
401	Cáp điện lực lõi đồng Đôi CVV 2x22	m				89.091					
402	Cáp điện lực lõi đồng Đôi DK CVV 2x22-0,6KW	m									
403	Cáp điện lực lõi đồng Đơn CV 2x22 - 750V	m									
404	Ống luồn dây điện phi 11 VN L2m	cây	2.273		2.727	2.727			2.700		

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
405	Ống luồn dây điện phi 13 VN L2m	cây	3.182			3.636			3.500		
406	Ống luồn dây điện VN loại dẹp 2 phân L=2m	cây	4.545		4.545	4.545			4.600		
407	Cầu dao điện 60A	cái		66.500			65.000		72.000	66.700	
408	Cầu dao điện 30A	cái		46.500	59.091	59.091	30.000	27.273	48.000	46.900	
409	Cầu chì 5A VN	cái	4.545	5.500	3.636	4.545		4.545	4.500	4.900	
410	Quạt treo tường (LIDO)	cái		189.000	218.182		230.000			192.000	
411	Quạt trần Đồng Nai VN	cái				681.818					
412	Quạt trần SMC VN	cái				436.364					
D	**SƠN**										
413	Sơn Bạch tuyết loại 1 (màu trắng)	kg			67.273		69.000				
414	Sơn Bạch tuyết loại 1 (màu khác)	kg			65.455		67.000				giá bình quân
415	WeatherShield Tile A944 (thùng 18 lít)	lít		166.000							Thùng 18lít
416	WeatherShield A944 (thùng 18 lít)	lít		127.000							nt
417	Shiltex nội thất	thùng									thùng 20lít
418	Shiltex ngoại thất	thùng		690.000						691.000	thùng 20lít
419	Bột trét trong DUTA	bao		210.000					205.000		bao 40kg
420	Bột trét ngoài DUTA	bao		260.000					275.000	268.000	bao 40kg
421	Sơn phủ trong JOTUN	thùng			954.545						Thùng 18lít
422	Sơn phủ ngoài JOTUN	thùng			1.409.091						Thùng 17lít
423	Sơn Maxilite trong 18 lít	thùng					810.000				Thùng 18lít
424	Sơn Maxilite trong 3,5 lít	thùng					259.200				
425	Sơn Maxilite ngoài 18 lít	thùng			1.363.636						25kg
426	Sơn Maxilite ngoài 3,5 lít	thùng			254.545		279.000				
427	Sơn Expo ngoài 18 lít	thùng			800.000				690.000		
428	Sơn Expo trong 18 lít	thùng			618.182						
429	Sơn chống thấm nội thất Nano (18 Kg)	thùng									
430	Sơn chống thấm ngoài trời Nano (18 Kg)	thùng									
431	Matic VN	thùng	118.182								
E	**VẬT TƯ VÀ VẬT LIỆU KHÁC**										
432	Adao VN	kg			5.909						
433	Vôi bột	kg	3.182		3.182		3.150	3.636	3.200		
434	Bột màu VN xuất khẩu	kg	54.545		27.273				37.000		
435	Vôi nước (bịch 10kg)	bịch	13.636	13.000	13.636	10.909	12.600	13.636	12.000		(10kg)
436	Bột màu TQ (chai lớn)	chai									
437	Đinh các loại	kg	18.182		22.727		16.600	21.818			giá bình quân

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
438	Đinh dù	hộp		22.000	23.636	22.727					
439	Que hàn Nhật 3,2ly	kg	22.727								
440	Que hàn VN 3,2ly	kg					24.000				
441	Dây kẽm gai	kg			18.182		21.600				
442	Dây kẽm buộc	kg	18.182		19.091			22.727	22.500		giá bình quân
443	Dây dẻo	kg	13.636	23.000	20.000	22.727	19.800	17.273	23.000	22.700	
444	Giấy nhám (0,1m x 0,2m)	tờ	727		909			1.136			
445	Keo dán giấy (Đài loan)	kg									
446	Lưới B40 (khổ 1,2m)	kg	13.636	21.500	17.727		17.272	14.545			1m = 2,5kg
447	Lưới B40 (khổ 1,5m)	kg	13.636		17.727	14.545	17.272	14.545			1m = 3,5kg
448	Khóa tay nắm Solex Trung Quốc (màu trắng, nâu)	cái	72.727		58.182						giá bình quân
449	Tấm nhựa đóng la phông xốp khổ 0,2m	md	-								
450	Tấm nhựa la phông khổ 0,18 m	md	6.818		9.091					8.700	
451	Trần Frima	m^2			109.091						
452	Trần nhựa	m^2			77.273				85.000		đã tính phí lắp đặt
453	Trần thạch cao	m^2							135.000		đã tính phí lắp đặt
454	Trần Uco rima	m^2									đã tính phí lắp đặt
455	Trần Eron (chống cháy)	m^2									đã tính phí lắp đặt
456	Eron vách ngăn	m^2									đã tính phí lắp đặt
457	Bàn cầu thấp (Xí xổm) thiên thanh	cái					236.363	245.455			giá bình quân
458	Bàn cầu cao (Xí bệt có thùng nước) thiên thanh	bộ			1.363.636			#######			giá bình quân
459	Bộ vệ sinh Dolacera (gạt)	bộ		650.000	772.727						
460	Bộ vệ sinh Dolacera (1 nhấn)	bộ		1.240.000							
461	Bộ vệ sinh Dolacera (2 nhấn)	bộ		1.500.000						1.459.000	
462	Lavabô (hợp tác)	cái			272.727		290.909	290.909			giá bình quân
463	Cửa nhựa 0,75 x 1,9 m	bộ	318.182	260.000	290.909		279.736	272.727		289.000	có khóa và bản lề
464	Cửa nhựa 0,80 x 2,0 m	bộ	363.636	270.000	290.909		306.818	290.909		285.900	có khóa và bản lề
465	Cửa nhựa 0,70 x 1,8 m	bộ									
	CÔNG TY TNHH BORAL GYP SUM VIỆT NAM ĐC: Lô B3A, Nguyễn Văn Tạo, KCN Hiệp Phước, Nhà Bè, TP. HCM. ĐT: 08-37818439.										
A	**Hệ Trần Nổi**										
466	Trần nổi Boral, kích thước 605mm x 1210mm - Khung trần nổi BORAL Firelock TEE - Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 9mm	m^2	135.000	135.000	135.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	Chưa tính công lắp đặt

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
467	Trần nổi Boral, kích thước 605mm x 605mm - Khung trần nổi BORAL Firelock TEE - Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 9mm	m^2	137.000	137.000	137.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	Chưa tính công lắp đặt
B	**Hệ Trần Chìm - Thanh C Đồng Dạng**										
468	Trần chìm tiêu chuẩn Boral, khung PT CEIL - Khung BORAL PT CEIL mạ kẽm dày 0,32mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 9mm	m^2	140.000	140.000	140.000	140.000	142.000	142.000	142.000	142.000	nt
469	Trần chìm BORAL, khung XtraCEIL: - Khung BORAL XtraCEIL mạ nhôm kẽm dày 0,35mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 9mm	m^2	147.000	147.000	147.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	nt
C	**Hệ Trần Chìm - Thanh Xương Cá**										
470	Trần chìm BORAL, hệ khung XtraCEIL: - Thanh chính XtraFLEX loại xương cá dày 0,65mm - Thanh phụ XtraCEIL mạ nhôm kẽm dày 0,35mm	m^2	162.000	162.000	162.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	nt
471	Trần chìm BORAL, hệ khung SupraFLEX: - Thanh chính XtraFLEX loại xương cá dày 0,65mm - Thanh phụ XtraCEIL mạ nhôm kẽm dày 0,35mm	m^2	182.000	182.000	182.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	nt
D	**Vách Ngăn**										
472	Vách thạch cao BORAL, khung XtralWall: - Thanh vách XtralWall 76/78mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn dày 12.5mm	m^2	225.000	225.000	225.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	nt
473	Vách thạch cao BORAL, khung SupraWall: - Thanh vách SupraWall 76/78mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn dày 12.5mm	m^2	238.000	238.000	238.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	nt
	CÔNG TY TNHH MTV NHỰA ĐƯỜNG M.T.T - CN BÌNH DƯƠNG. NHÀ MÁY NHỰA ĐƯỜNG M.T.T - M.T.T BITUMEN FACTOR ĐC: Số 273/21/6 Tô Hiến Thành, Phường 13, Q.10, TP.HCM). ĐT: 08.6.2651.472.										Giá giao tại kho nhà máy (chưa kể bao bì).
A	**Nhựa đường nhũ tương**										
474	Phân tách nhanh CRS - 1	Tấn	14.000.000								TCVN 8817:2011
475	Nhũ tương Polyme CRS-1P	Tấn	23.000.000								TCVN 8816:2011
476	Phân tách nhanh CRS - 2	Tấn	14.250.000								TCVN 8817:2011
477	Phân tách nhanh M60	Tấn	13.000.000								TCVN 8817:2011
478	Phân tách chậm CSS - 1	Tấn	15.200.000								TCVN 8817:2011

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
479	Phân tách chậm CSS - 1h	Tấn	14.700.000								TCVN 8817:2011
B	**Nhựa đường lỏng**	Tấn									
480	Nhựa đường lỏng MC70	Tấn	24.700.000								TCVN 8818:2011
C	**Nhựa đường 60/70**	Tấn									
481	Nhựa đường đặc nóng 60/70 (xá)	Tấn	15.100.000								TCVN 7493-05
482	Nhựa đường 60/70 (phuy)	Tấn	16.100.000								TCVN 7493-05
	CÔNG TY CỔ PHẦN CARBON VIỆT NAM ĐC: Tầng 10, Tòa nhà TTC, Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội. Chi nhánh tại TP.HCM S34-1 Lô R1-1, Khu phố SkyGarden (Phú Mỹ Hưng), Phường Tân Phong, Quận 7, TP.HCM, Việt Nam (Giá này bao gồm chi phí vận chuyển đến kho của khách hàng trong phạm vi TP. Vĩnh Long. Hàng giao trên xe bán. Ngoài địa điểm trên, mỗi Km phụ trội sẽ tính thêm 3.000 VNĐ/ tấn).										
483	Carboncor Asphalt	Tấn	3.720.000								
F	**NHIÊN LIỆU**										
Giá nhiên liệu thay đổi lúc 15 giờ 00 ngày 26 tháng 3 năm 2015 (Căn cứ quyết định: 78/PLXVL-QĐ ngày 26 tháng 3 năm 2015 của Công ty Xăng dầu Vĩnh Long).											
484	Xăng Mosga 95	lít	16.255	16.255	16.255	16.255	16.255	16.255	16.255	16.255	
485	Xăng Mosga 92	lít	15.709	15.709	15.709	15.709	15.709	15.709	15.709	15.709	
486	Dầu Diesel 0,05S	lít	14.436	14.436	14.436	14.436	14.436	14.436	14.436	14.436	
487	Dầu Diesel 0,25S	lít	14.391	14.391	14.391	14.391	14.391	14.391	14.391	14.391	
488	Dầu hỏa	lít	14.609	14.609	14.609	14.609	14.609	14.609	14.609	14.609	

Ghi chú:

- Đơn giá này dùng để tham khảo trong quá trình lập dự toán;
- Ngoài các vật liệu có ghi chú phí vận chuyển trên bảng giá, các vật liệu còn lại giá đã bao gồm phí vận chuyển đến các bến, bãi, kho của các cửa hàng kinh doanh mua bán vật liệu xây dựng tại thành phố, thị xã và các thị trấn thuộc huyện, chưa tính phí vận chuyển đến chân công trình xây dựng;
- Chủ đầu tư và đơn vị tư vấn xác định cự ly vận chuyển đến chân công trình đối với các loại vật liệu công bố giá bán tại nơi sản xuất và tại nơi khai thác;
- Đối với các gói thầu sử dụng vốn nhà nước thuộc hình thức chỉ định thầu, nếu các loại sản phẩm, vật liệu, vật tư có cùng tính năng kỹ thuật tương đương có giá công bố khác nhau thì ưu tiên sử dụng loại có chi phí thấp hơn được tính đến chân công trình (bao gồm vật liệu, vật tư, sản phẩm và chi phí vận chuyển)./.

Nơi nhận:
- Bộ Tài chính;
- Cục Quản lý Giá;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Uỷ ban MTTQ tỉnh;
- Sở Xây Dựng;
- Sở Tài chính các tỉnh;
- Phòng TC-KH các Huyện, Thị, Thành phố;
- Lưu VP, Phòng QLG&CS.

SỞ XÂY DỰNG
GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

Đoàn Thanh Bình

SỞ TÀI CHÍNH
KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hoàng Hoa

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*

SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH VĨNH LONG

Số: /SY.STC

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày tháng năm 201
TL. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG

Bùi Thị Hồng Hạnh